

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12

Địa chỉ: Số 21, Đại từ, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Của CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Số 3 Ngõ 1295 - Đường Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội

Điện thoại: (04) 39745081/82 Fax: (04) 39745083

Hà Nội, tháng 03 năm 2017

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 – 2
2	Báo cáo kiểm toán độc lập	3 – 4
3	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>	5 – 7
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	8
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	9 – 10
	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính</i>	11 – 32

UỶ BAN
TỔNG
KIỂM TOÁN
KẾT
HẠ
M

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 12 trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Licogi 12 (sau đây viết tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106433 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 07 tháng 01 năm 2005. Công ty đã đăng ký sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 07 ngày 07 tháng 04 năm 2016.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Xây dựng công trình, xử lý nền móng, bê tông thương phẩm.

Trụ sở chính của Công ty: Số 21, Đại từ, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty: 50.000.000.000 (Năm mươi tỷ đồng) tương ứng với 5.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập Báo cáo tài chính:

Hội đồng quản trị

- Ông Dương Xuân Quang	Chủ tịch
- Ông Hoàng Minh Tuấn	Thành viên
- Ông Phùng Văn Thanh	Thành viên
- Ông Dương Xuân Tứ	Thành viên
- Ông Nguyễn Hữu Tuấn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

- Ông Dương Xuân Quang	Tổng Giám đốc
- Ông Đỗ Mạnh Trí	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Phùng Văn Thanh	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Dương Xuân Tứ	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Hữu Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;

Địa chỉ: Số 21, Đại từ, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2017

Tổng Giám đốc *uw*



DƯƠNG XUÂN QUANG



Số : 112/2017/BCKT-BCTC-CPAHANOI

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

của Công ty Cổ phần Licogi 12

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Licogi 12

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Licogi 12 được lập ngày 27 tháng 03 năm 2017 từ trang 05 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Licogi 12 tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Licogi 12 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt. Tại Báo cáo kiểm toán số 198/2016/BCKT-AVI-TC1, kiểm toán viên đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2017

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội

Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên



NGUYỄN NGỌC BÌNH

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0132-2013-016-1

LÊ VĂN DÒ

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0231-2013-016-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		129.947.131.438	184.589.787.065
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	8.493.957.352	27.050.042.541
1. Tiền	111		8.493.957.352	16.050.042.541
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	11.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	189.334.000	6.689.334.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		189.334.000	189.334.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	6.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		84.169.050.792	140.285.280.658
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	83.627.102.193	103.682.847.315
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.941.635.513	16.934.204.648
2. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	0	606.970.894
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	7.980.439.995	20.104.749.333
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.06	(11.380.126.909)	(1.043.491.532)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	32.786.408.318	6.882.567.791
1. Hàng tồn kho	141		32.786.408.318	6.882.567.791
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.308.380.976	3.682.562.075
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	653.175.188	1.289.516.976
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.132.086.128	869.925.439
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		1.523.119.660	1.523.119.660
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		140.776.096.464	169.493.709.850
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		43.379.792.264	67.652.421.901
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	43.243.142.302	72.549.212.713
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	136.649.962	67.080.636
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.06	0	(4.963.871.448)
II. Tài sản cố định	220		86.925.898.405	88.809.696.684
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	86.925.898.405	88.809.696.684
- Nguyên giá	222		251.780.978.349	265.997.498.756
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(164.855.079.944)	(177.187.802.072)
2. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		138.685.576	138.685.576
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(138.685.576)	(138.685.576)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	1.885.661.931
1. Chi phí xây dựng dở dang	242		0	1.885.661.931
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	5.250.000.000	2.572.320.000

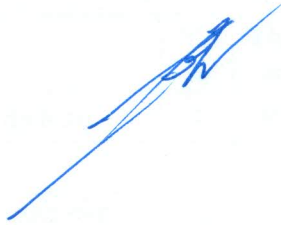
(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của BCTC)

1. Đầu tư vào công ty con	251		0	1.222.320.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.500.000.000	100.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.750.000.000	1.250.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.220.405.795	8.573.609.334
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	5.220.405.795	8.573.609.334
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		270.723.227.902	354.083.496.915
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		204.838.602.668	292.827.870.134
I. Nợ ngắn hạn	310		127.777.923.001	171.398.857.406
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	24.737.972.686	59.920.749.579
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.854.136.268	17.988.361.330
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.928.926.953	10.885.269.478
4. Phải trả người lao động	314		6.799.262.021	7.859.587.222
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	10.352.549.361	4.417.440.304
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	28.329.923.705	33.538.918.921
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	51.805.346.289	35.469.352.117
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	321		969.805.718	1.319.178.455
II. Nợ dài hạn	330		77.060.679.667	121.429.012.728
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.10	9.948.725.381	42.530.127.470
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		2.231.893.000	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.11	25.936.433.166	71.920.705.038
4. Phải trả dài hạn khác	337	V.12	553.502.642	478.502.642
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	32.728.597.344	0
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342		5.661.528.134	6.499.677.578
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		65.884.625.234	61.255.626.781
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	65.884.625.234	61.255.626.781
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.380.364.000	4.380.364.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(2.611.290.000)	(2.611.290.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.190.569.586	10.391.457.120
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.924.981.648	(904.904.339)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	(904.904.339)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.924.981.648	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		270.723.227.902	354.083.496.915

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2017

Tổng Giám đốc

DƯƠNG XUÂN QUANG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	206.300.517.180	228.882.234.827
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		206.300.517.180	228.882.234.827
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	173.907.801.609	209.793.283.348
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		32.392.715.571	19.088.951.479
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	1.501.703.320	1.220.867.112
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	4.819.551.820	3.276.094.717
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		4.819.551.820	2.531.468.224
8. Chi phí bán hàng	25		0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		16.628.289.531	11.134.283.888
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.446.577.540	5.899.439.986
11. Thu nhập khác	31	VI.05	3.250.507.824	1.223.580.673
12. Chi phí khác	32	VI.06	6.490.774.479	1.700.775.875
13. Lợi nhuận khác	40		(3.240.266.655)	(477.195.202)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.206.310.885	5.422.244.784
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.07	1.502.455.899	4.291.174.581
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.703.854.986	1.131.070.203
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.08	1.626	239
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2017

Tổng Giám đốc



DƯƠNG XUÂN QUANG

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của BCTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	9.206.310.885	6.320.887.037
2. Điều chỉnh cho các khoản		22.869.587.806	(6.493.427.323)
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13.643.539.266	12.311.932.308
- Các khoản dự phòng	03	5.372.763.929	(19.311.882.233)
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	265.475.000	416.150.000
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.231.742.209)	(2.441.095.622)
- Chi phí lãi vay	06	4.819.551.820	2.531.468.224
3. Lợi nhuận từ hoạt động từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	32.075.898.691	(172.540.286)
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	71.100.340.667	26.155.830.813
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(25.903.840.527)	51.050.477.981
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(137.789.180.772)	(58.665.550.914)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	3.989.545.327	(4.595.348.311)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	0	(9.320.000)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4.819.551.820)	(2.531.468.224)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.253.497.857)	(1.163.551.766)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(702.500.000)	(611.375.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(66.302.786.291)	9.457.154.293
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư (*)			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TS dài hạn khác	21	(6.303.817.571)	(406.312.182)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & TS dài hạn khác	22	2.653.594.218	796.640.326
3. Chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	(2.000.000.000)
4. Thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24	6.500.000.000	2.293.029.106
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.677.680.000)	(1.870.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.231.742.209	766.941.745
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.403.838.856	(419.701.005)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính (*)			
3. Tiền thu từ đi vay	33	171.076.010.108	74.979.348.053
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(122.011.418.592)	(85.579.373.201)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.721.729.270)	(2.485.302.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	46.342.862.246	(13.085.327.748)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(18.556.085.189)	(4.047.874.460)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	27.050.042.541	31.097.917.001
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	8.493.957.352	27.050.042.541

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của BCTC)

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Hà Nội ngày 27 tháng 03 năm 2017

Tổng Giám đốc




DƯƠNG XUÂN QUANG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Licogi 12 (sau đây viết tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106433 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 07 tháng 01 năm 2005. Công ty đã đăng ký sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 06 ngày 25 tháng 12 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty: Số 21, Đại từ, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty: 50.000.000.000 (Năm mươi tỷ đồng) tương ứng với 5.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng công trình, xử lý nền móng, bê tông thương phẩm

3. Ngành, nghề kinh doanh :

STT	Tên ngành nghề
1	- Cho thuê ô tô;
2	- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
3	- Xây dựng hệ thống thiết bị công nghiệp, xây dựng công trình thủy điện, nhiệt điện, hệ thống thông tin liên lạc, xây dựng công trình thủy lợi;
4	- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
5	- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
6	- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
	- ...

4. Cấu trúc công ty

Tại 31/12/2016, tổ chức Công ty bao gồm Văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
Xí nghiệp xây dựng 12.1	Hà Nội	Sản xuất Bê tông
Xí nghiệp xây dựng 12.2	Hà Nội	Xây lắp
Xí nghiệp xử lý nền móng	Hà Nội	Xây lắp
Xí nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng Hà Nam	Hà Nội	Sản xuất bê tông, khai thác đá

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của BCTC)

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại thời điểm kết thúc nên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền: Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

2.1. Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc thực hiện các khoản đầu tư tài chính đó

Các khoản đầu tư tài chính bao gồm: Cổ phiếu niêm yết, chưa niêm yết, các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở lên, các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư khác.

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

2.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Tại thời điểm lập báo cáo, Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản đầu tư tài chính để thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có) theo quy định hiện hành (Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 do Bộ tài chính ban hành) như sau:

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left| \begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại tổ} \\ \text{chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \right| \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của BCTC)

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán: Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	=	Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính	x	Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán	-	Giá chứng khoán thực tế trên thị trường
--	---	--	---	---	---	---

Tại 31/12/2016, Công ty đánh giá không có khoản đầu tư nào giảm giá có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính cần trích lập dự phòng giảm giá đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:

Đối với hàng tồn kho là hàng hóa: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đối với hàng tồn kho là giá trị sản phẩm dở dang: được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của BCTC)

- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định, tài sản cố định vô hình và khấu hao

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. **Phương pháp khấu hao TSCĐ:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	20 – 25 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm
Các tài sản khác	03 - 05 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Trong đó:

Đối với chi phí phải trả: Chi phí xây lắp chưa quyết toán với thầu phụ đối với các công trình đã ghi nhận doanh thu và chi phí xây dựng tòa nhà LICOGI tại địa chỉ 21 Đại Từ, Hà Nội chưa quyết toán với nhà thầu.

Đối với dự phòng phải trả dài hạn: Công ty ghi nhận chi phí phải trả đối với nghĩa vụ bảo hành của các công trình xây lắp theo các điều khoản được quy định trong hợp đồng.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Ghi nhận phần giá trị chênh lệch giữa giá cổ phiếu thực tế chào bán cho cổ đông với giá phát hành cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ: Giá trị số cổ phiếu được công ty mua lại từ nguồn lợi nhuận sau thuế.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

9. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của BCTC)

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu từ hợp đồng xây dựng:

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo khối lượng giá trị thực hiện. Khi kết quả thực hiện được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu, chi phí liên quan được ghi nhận tương ứng với phần việc hoàn thành.

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.
- Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thù nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của BCTC)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	198.721.944	1.310.701.102
- Tiền gửi ngân hàng (VND)	8.295.235.408	14.739.341.439
- Các khoản tương đương tiền (*)	0	11.000.000.000
Cộng	<u>8.493.957.352</u>	<u>27.050.042.541</u>

(*): Tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng đến 03 tháng tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội. Lãi suất 4,5%

02. Các khoản đầu tư tài chính	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh	189.334.000	189.334.000	0	189.334.000	189.334.000	0
- Tổng giá trị cổ phiếu (Cổ phiếu BID)	189.334.000	189.334.000	0	189.334.000	189.334.000	0
+ Số lượng	10.852			10.852		
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0	0	6.500.000.000	6.500.000.000	0
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.250.000.000	5.250.000.000	0	2.572.320.000	2.572.320.000	0
- Đầu tư vào công ty con	0	0	0	1.222.320.000	1.222.320.000	0
+ Công ty Cổ phần Licogi 12.6			0	1.222.320.000	1.222.320.000	0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.500.000.000	1.500.000.000	0	100.000.000	100.000.000	0
+ Công ty Cổ phần Licogi 12.6	1.500.000.000	1.500.000.000	0	0	0	0
+ Công ty Cổ phần Thủy điện IA HIAO	100.000.000	100.000.000	0	100.000.000	100.000.000	0
- Đầu tư vào đơn vị khác	3.750.000.000	3.750.000.000	0	1.250.000.000	1.250.000.000	0
+ Công ty cổ phần Licogi 12.1	3.650.000.000	3.650.000.000	0	1.250.000.000	1.250.000.000	0
+ Công ty Cổ phần Thủy điện IA HIAO	100.000.000	100.000.000	0	0	0	0
Cộng	5.439.334.000	5.439.334.000	0	9.261.654.000	9.261.654.000	0

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của BCTC)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
03. Phải thu khách hàng		
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	83.627.102.193	103.682.847.315
Ban điều hành dự án Thủy điện Đồng Nai 5	4.584.665.539	8.539.039.677
Tổng công ty XD và phát triển hạ tầng LICOGI	4.557.922.975	6.647.833.884
Công ty Cổ phần 12.1	2.391.126.557	17.180.360.605
Các khoản phải thu khách hàng khác	72.093.387.122	71.315.613.149
b. Phải thu khách hàng dài hạn	43.243.142.302	72.549.212.713
Ban điều hành dự án Thủy điện Đồng Nai 5	27.982.650.532	54.295.637.127
Các khoản phải thu khách hàng khác	15.260.491.770	18.253.575.586
Cộng	126.870.244.495	176.232.060.028
<i>Trong đó: Phải thu các bên liên quan</i>		
Tổng Công ty TNHH MTV XD và Phát triển Hạ tầng	14.326.013.478	22.054.318.500
Công ty Cổ phần Licogi 12-CIC	0	56.351.673
Công ty Cổ phần 12.1	110.245.307	16.806.568.105
Công ty Licogi 13	24.050.727	24.050.727
Công ty Cổ phần Cơ giới và xây lắp số 15-LICOGI15	2.024.195.267	2.024.195.267
Công ty xây dựng số 19-LICOGI19	1.201.242.426	1.201.242.426
Công ty LICOGI18	0	216.000.000
Công ty xây dựng 20 _ LICOGI20	224.929.851	224.929.851
Công ty LICOGI14	64.318.681	64.318.681
04. Phải thu về cho vay ngắn hạn		
a. Ngắn hạn	0	606.970.894
- Công ty Cổ phần Licogi 12.9 (1)	0	500.000.000
- Công ty Cổ phần Licogi 12.6 (2)	0	106.970.894
b. Dài hạn	0	0
Cộng	0	606.970.894
(1): Khoản cho Công ty CP Licogi 12.9 vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/LICOGI12.9/HĐTĐ ngày 20/01/2014 và các phụ lục, hạn mức 500.000.000 VND, thời hạn vay 2 tháng, lãi suất: 5,5%/năm		
(2): Khoản cho Công ty CP Licogi 12.6 vay theo Hợp đồng tín dụng số 05/LICOGI12.6/HĐTĐ ngày 26/12/2014 và các phụ lục, hạn mức 2.000.000.000 VND, thời hạn vay 3 tháng, lãi suất: 9,5%/năm		
05. Phải thu khác		
a. Ngắn hạn	7.980.439.995	20.104.749.333
- Cổ tức và lợi nhuận được chia	645.000.000	268.910.400
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	0	104.222.222
- Bảo hiểm xã hội	125.984.359	185.751.448
- Bảo hiểm y tế	298.310	298.310
- Tạm ứng	5.629.857.840	17.692.859.515
- Ký cược, ký quỹ	939.128.903	939.128.903
- Phải thu khác	640.170.583	913.578.535
b. Dài hạn	136.649.962	67.080.636
- Ký cược, ký quỹ	136.649.962	67.080.636
Cộng	8.117.089.957	20.171.829.969

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của BCTC)

06. Nợ xấu

	31/12/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
- Công ty CP Xây dựng nhà đất	4.875.785.267	0	4.875.785.267	4.875.785.267	0	4.875.785.267
- Tổng Công ty Licogi	1.477.248.399	0	1.477.248.399	0	0	0
- Công ty TNHH XD 1-5 Sơn La	157.054.691	0	157.054.691	0	0	0
- Công ty xây dựng Phú Hòa	80.929.642	0	80.929.642	0	0	0
- Công ty xây dựng cơ khí số 10 Thăng Long	193.830.087	0	193.830.087	193.830.087	0	193.830.087
- Công ty xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng	258.622.767	181.035.937	77.586.830	0	0	0
- Công ty CP Licogi 15	2.418.372.941	0	2.418.372.941	0	0	0
- Công ty CP Licogi 19	1.161.572.426	0	1.161.572.426	0	0	0
- Công ty CP Licogi 14	64.318.681	0	64.318.681	64.318.681	0	64.318.681
- Công ty CP Xây dựng kỹ thuật Tramico	163.795.200	0	163.795.200	163.795.200	0	163.795.200
- Công ty CP Licogi 13	24.050.727	0	24.050.727	24.050.727	0	24.050.727
- Công ty xây dựng cấp thoát nước và HTKT	23.767.500	0	23.767.500	23.767.500	0	23.767.500
- Công ty TNHH XD TM DV vận tải Hữu Nghĩa	500.000.000	0	500.000.000	500.000.000	0	500.000.000
- Xí nghiệp lắp máy điện nước - LICOGI	4.579.018	0	4.579.018	4.579.018	0	4.579.018
- Công ty Xây dựng công trình 136	157.235.500	0	157.235.500	157.686.500	0	157.686.500
Cộng	11.404.108.155	181.035.937	11.380.126.909	6.007.812.980	0	6.007.812.980

07. Hàng tồn kho

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	0	0	0	0	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	2.162.461.605	0	0	4.137.887.670	0	0
- Công cụ, dụng cụ	20.277.544	0	0	13.370.462	0	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	29.045.529.597	0	0	2.165.739.897	0	0
- Hàng hóa	1.558.139.572	0	0	565.569.762	0	0
Cộng	32.786.408.318	0	0	6.882.567.791	0	0

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của BCTC)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
08. Chi phí trả trước		
- Chi phí trả trước ngắn hạn	653.175.188	1.289.516.976
+ Công cụ dụng cụ xuất dùng	653.175.188	1.289.516.976
- Chi phí trả trước dài hạn	5.220.405.795	8.573.609.334
+ Quyền khai thác khoáng sản năm 2015	683.999.316	1.139.998.860
+ Chi phí đầu tư xây dựng bãi khai thác đá số 2	965.551.172	7.254.861.095
+ Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.570.855.308	178.749.379
Cộng	11.093.986.778	18.436.735.644

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của BCTC)

09. Tình hình tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	40.282.696.172	170.670.060.546	53.514.720.234	1.530.021.804	0	265.997.498.756
- Mua trong năm	0	8.273.879.546	164.103.900	132.727.272	3.551.774.974	12.122.485.692
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	445.128.022	0	0	0	0	445.128.022
- Thanh lý, nhượng bán	0	(4.560.801.527)	(22.223.332.594)			(26.784.134.121)
- Giảm khác	0					0
Số dư cuối năm	40.727.824.194	174.383.138.565	31.455.491.540	1.662.749.076	3.551.774.974	251.780.978.349
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	13.631.726.526	118.720.040.866	43.447.946.209	1.388.088.471	0	177.187.802.072
- Khấu hao trong năm	1.211.587.780	9.228.577.525	2.710.843.616	96.223.737	396.306.608	13.643.539.266
- Thanh lý, nhượng bán	0	(3.752.928.800)	(22.223.332.594)	0	0	(25.976.261.394)
Số dư cuối năm	14.843.314.306	124.195.689.591	23.935.457.231	1.484.312.208	396.306.608	164.855.079.944
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	26.650.969.646	51.950.019.680	10.066.774.025	141.933.333	0	88.809.696.684
- Tại ngày cuối năm	25.884.509.888	50.187.448.974	7.520.034.309	178.436.868	3.155.468.366	86.925.898.405

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của BCTC)

10. Phải trả người bán

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	24.737.972.686	24.737.972.686	59.920.749.579	59.920.749.579
Công ty Cổ phần Licogi 12.9	3.548.170.719	3.548.170.719	2.876.963.100	2.876.963.100
Công ty Cổ phần Licogi 12-CIC	12.813.046.446	12.813.046.446	2.515.909.729	2.515.909.729
Công ty Cổ phần Xây dựng 46	2.967.965.969	2.967.965.969	3.467.965.969	3.467.965.969
Công ty TNHH TM và VT Thành Đạt	0	0	15.020.850.500	15.020.850.500
Công ty TNHH Máy Công nghệ Vật liệu	718.973.119	718.973.119	5.815.422.030	5.815.422.030
Phải trả các đối tượng khác	4.689.816.433	4.689.816.433	30.223.638.251	30.223.638.251
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	9.948.725.381	9.948.725.381	42.530.127.470	42.530.127.470
Công ty Sany Quốc tế	0	0	31.914.400.000	31.914.400.000
Phải trả các đối tượng khác	9.948.725.381	9.948.725.381	10.615.727.470	10.615.727.470
Cộng	34.686.698.067	34.686.698.067	102.450.877.049	102.450.877.049

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của BCTC)

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
11. Chi phí phải trả		
<i>a. Ngắn hạn</i>	10.352.549.361	4.417.440.304
- Thủy điện Bản Chát	0	1.875.394.690
- Nhà máy Thạch Bàn - Bắc Giang	5.029.956.173	0
- Công trình Công ty cơ khí Hà Nội	0	1.004.827.244
- Công trình Thịnh Liệt	0	1.537.218.370
- Tòa nhà hỗn hợp 21 Đại Từ	5.322.593.188	0
<i>b. Dài hạn</i>	25.936.433.166	71.920.705.038
- Tòa nhà hỗn hợp 21 Đại Từ	0	8.715.316.643
- Thủy điện Đồng Nai	24.061.038.476	0
- Thủy điện Bản Chát	1.875.394.690	63.205.388.395
Cộng	36.288.982.527	76.338.145.342
12. Phải trả khác		
<i>a. Ngắn hạn</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Kinh phí công đoàn	1.291.327.032	1.313.450.355
Kinh phí bảo trì tòa nhà 21 Đại Từ	2.920.834.205	0
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	0	358.020.000
Tạm ứng	23.482.543.509	28.142.923.903
Các khoản phải trả, phải nộp khác	635.218.959	3.724.524.663
Cộng	28.329.923.705	33.538.918.921
<i>b. Dài hạn</i>		
- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	553.502.642	478.502.642
Cộng	553.502.642	478.502.642

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của BCTC)

13. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối năm		Số trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	51.805.346.289	51.805.346.289	137.746.192.608	121.410.198.436	35.469.352.117	35.469.352.117
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội (1)	47.476.509.166	47.476.509.166	121.762.635.046	99.596.586.418	25.310.460.538	25.310.460.538
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàng Quốc Việt (2)	4.133.668.380	4.133.668.380	15.979.027.970	21.423.612.018	9.578.252.428	9.578.252.428
- Quỹ tương trợ Công ty	195.168.743	195.168.743	4.529.592	0	190.639.151	190.639.151
- Vay cá nhân	0	0	0	390.000.000	390.000.000	390.000.000
b. Vay dài hạn	32.728.597.344	32.728.597.344	33.329.817.500	601.220.156	0	0
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàng Quốc Việt (3)	32.728.597.344	32.728.597.344	33.329.817.500	601.220.156	0	0
Cộng	84.533.943.633	84.533.943.633	171.076.010.108	122.011.418.592	35.469.352.117	35.469.352.117

(1): Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 01/2016/134758/HĐBL ngày 08/06/2016 và văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng ngày 24/11/2016, hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng, hạn mức cho vay tối đa là 60 tỷ, hạn mức cấp bảo lãnh tối đa là 40 tỷ đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất vay: Được quy định theo từng lần ghi nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Tài sản gắn liền với đất tại khu công nghiệp vừa và nhỏ Phú Thị Gia Lâm Hà Nội theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất thuê số 292/2014/HĐTC ngày 26/02/2014; Văn phòng tầng 2, văn phòng tầng 3 - Tòa nhà hỗn hợp văn phòng và nhà ở LICOGI 12 số 21 Đại từ - phường Đại Kim, quận Hoàng Mai- Hà Nội theo Hợp đồng thế chấp số 1010/2014/HĐTC ngày 22/05/2014; Phương tiện vận tải, máy công trình theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2011/HĐTC ngày 18/07/2011; Tài sản gắn liền trên đất tại C1 Giải Phóng - Thanh Xuân- Hà Nội theo Hợp đồng thế chấp số 01/2011/HĐTC ngày 09/05/2011; Cần trục bánh xích Hitachi KH180-3, Đầu khoan 9G theo Hợp đồng thế chấp số 01/2015/134758/HĐTC ngày 20/01/2015; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất Số 210 Giải Phóng, phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Tp Hà Nội.

(2): Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt theo Hợp đồng tín dụng số 91892.16.056.30073.TD ngày 15/12/2016; Giá trị hạn mức, đồng tiền cho vay : 10.000.000.000 VND, Doanh số cho vay tối đa: 15.000.000.000 VND ; Mục đích vay: Vay vốn thực hiện Gói thầu "Thi công phần móng hạng mục 30 và 47" thuộc Dự án "Nhà máy Bột-Giấy VNT19" theo Hợp đồng xây dựng số 916/2016/HĐXD/VNT19-LICOGI12 ngày 09/11/2016 ; Thời hạn rút vốn vay: Tối đa 31/05/2017, Thời gian của mỗi khoản vay trong hạn mức: Tối đa 06 tháng/khoản vay; Lãi suất cho vay: Lãi suất cố định hoặc thả nổi được quy định tại văn bản nhận nợ giữa MB và khách hàng.

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của BCTC)

(3): Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt theo Hợp đồng tín dụng số 34195.15.056.30073.TD ngày 11/09/2015; Phương thức cho vay: Cho vay theo món trung, dài hạn; Số tiền vay (USD) quy đổi theo tỷ giá USD/VND tại thời điểm giải ngân; Mục đích vay: Mở LC, cấp tín dụng cho Khách hàng đầu tư máy móc thiết bị theo Hợp đồng ngoại số SYVNZ15026 ngày 21/07/2015 đã ký giữa Công ty CP Licogi 12 và SANY International Development Limited; Thời hạn vay: 48 tháng; Lãi suất vay: Lãi suất cố định tại văn bản nhận nợ; Tài sản thế chấp: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số BO888900, sổ vào sổ cấp GCN: CT 00175 do SỞ tài nguyên và Môi trường tp Hà Nội cấp ngày 22/04/2014, tại địa chỉ 21 Đại Từ, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, tp Hà Nội; Máy móc thiết bị: 02 máy khoan cọc nhồi Sany hình thành từ phương án, chủ sở hữu: Công ty Licogi 12

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	4.380.364.000	(2.611.290.000)	7.432.309.249	4.539.909.616	63.741.292.865
- Lãi trong năm trước	0	0	0	0	1.131.070.203	1.131.070.203
- Phân phối lợi nhuận	0	0	0	2.959.147.871	(6.575.884.158)	(3.616.736.287)
Số dư đầu năm nay	50.000.000.000	4.380.364.000	(2.611.290.000)	10.391.457.120	(904.904.339)	61.255.626.781
- Lãi trong năm nay	0	0	0	0	7.703.854.986	7.703.854.986
- Chi trả cổ tức	0	0	0	0	(2.721.729.270)	(2.721.729.270)
- Phân chia lợi nhuận vào các quỹ	0	0	0	799.112.466	(1.152.239.729)	(353.127.263)
Số dư cuối năm nay	50.000.000.000	4.380.364.000	(2.611.290.000)	11.190.569.586	2.924.981.648	65.884.625.234

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của BCTC)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty Licogi	5.967.000.000	5.967.000.000
Ông Dương Xuân Quang	7.523.170.000	7.523.170.000
Các cổ đông khác	36.509.830.000	36.509.830.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.721.729.270	2.843.322.600

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông	261.129	261.129
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	4.738.871	4.738.871
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	0	0

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	11.190.569.586	10.391.457.120
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	0	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0
Cộng	11.190.569.586	10.391.457.120

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của BCTC)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>a. Doanh thu</i>		
- Doanh thu bán hàng	8.679.738.000	48.428.305.641
- Doanh thu dịch vụ khác	21.684.154.798	4.061.216.607
- Doanh thu xây lắp	175.936.624.382	176.392.712.579
Cộng	206.300.517.180	228.882.234.827
<i>b. Doanh thu với các bên liên quan</i>		
Tổng Công ty TNHH MTV XD và Phát triển Hạ tầng	14.123.680.909	42.899.084.671
Công ty Cổ phần Licogi 12.6	1.050.000.000	663.888.533
Công ty Cổ phần Licogi 12-CIC	1.662.750.000	870.723.401
Công ty Cổ phần 12.1	5.455.716.133	26.832.611.035
Công ty Licogi 12.9	388.865.500	0
Công ty cổ phần Licogi 13	0	455.299.622
02. Giá vốn hàng bán	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Giá vốn hoạt động xử lý nền móng	46.863.993.902	43.832.335.903
- Giá vốn hoạt động xây lắp	104.875.131.319	160.952.973.643
- Giá vốn hoạt động khác	22.168.676.388	5.007.973.802
Cộng	173.907.801.609	209.793.283.348
03. Doanh thu hoạt động tài chính	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	678.825.542	825.295.912
- Lãi bán các khoản đầu tư	0	200.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	552.916.667	195.571.200
- Chênh lệch tỷ giá	269.961.111	0
Cộng	1.501.703.320	1.220.867.112
04. Chi phí tài chính	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí lãi vay	4.819.551.820	2.531.468.224
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	0	258.396.005
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	416.150.000
- Chi phí tài chính khác	0	70.080.488
Cộng	4.819.551.820	3.276.094.717
05. Thu nhập khác	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.412.358.380	1.220.228.510
- Thu nhập khác về hoàn nhập bảo hành	838.149.444	3.352.163
Cộng	3.250.507.824	1.223.580.673

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của BCTC)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
06. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý TSCĐ	0	0
- Các khoản bị phạt	6.006.909.580	1.700.745.875
- Các khoản khác	483.864.899	30.000
Cộng	<u>6.490.774.479</u>	<u>1.700.775.875</u>
07. Chi phí thuế TNDN hiện hành		
- Thuế TNDN phải nộp	1.502.455.899	4.291.174.581
Cộng	<u>1.502.455.899</u>	<u>4.291.174.581</u>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm 2016 được tính như sau:		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.206.310.885	
- Thu nhập bị loại trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	763.955.000	
- Chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	7.722.141.312	
- Chi phí đã nộp thuế TNDN năm trước (*)	8.652.217.701	
- Thu nhập chịu thuế	7.512.279.496	
- Thuế TNDN tính trên thuế suất	1.502.455.899	
- Thuế TNDN được miễn giảm	0	
- Thuế TNDN phải nộp	1.502.455.899	
(*) Giá vốn công trình thủy điện Đồng Nai 5 bị giảm trừ theo Biên bản thuế đã nộp thuế TNDN năm 2015		
08. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.703.854.986	1.131.070.203
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	0	0
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.703.854.986	1.131.070.203
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.738.871	4.738.871
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.626	239
09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	53.241.337.104	87.973.347.468
- Chi phí nhân công;	27.328.503.945	16.330.197.702
- Chi phí khấu hao tài sản cố định, máy thi công	10.487.870.446	12.311.932.308
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	92.117.125.501	28.090.399.166
- Chi phí khác	43.896.079.028	26.552.562.095
Cộng	<u>227.070.916.024</u>	<u>171.258.438.739</u>

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của BCTC)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt. Tuy nhiên Công ty đã điều chỉnh hồi tố số dư đầu năm 2016 so với số dư tại 31/12/2015 theo biên bản kiểm tra thuế năm 2014, 2015. Số dư đầu năm 2016 thay đổi so với Báo cáo tài chính năm 2015 như sau:

<i>Bảng Cân đối kế toán</i>	<i>Số tại 01/01/2016</i>	<i>Số tại 31/12/2015</i>	<i>Chênh lệch</i>
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	10.885.269.478	2.320.530.486	8.564.738.992
Phải trả ngắn hạn khác	33.538.918.921	37.203.191.245	(3.664.272.324)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(904.904.339)	3.995.562.329	(4.900.466.668)

<i>Bảng Kết quả kinh doanh năm 2015</i>	<i>Số trên BCTC năm 2016</i>	<i>Số trên BCTC năm 2015</i>	<i>Chênh lệch</i>
Chi phí khác	1.700.775.875	802.133.622	898.642.253
Lợi nhuận kế toán trước thuế	5.422.244.784	6.320.887.037	(898.642.253)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.291.174.581	1.526.413.385	2.764.761.196
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.131.070.203	4.794.473.652	(3.663.403.449)

2. Các bên liên quan

2.1. Công ty có các bên liên quan sau:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tổng Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Licogi 12.6	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Licogi 12-CIC	Công ty góp vốn
Công ty Cổ phần 12.1	Công ty góp vốn
Công ty Licogi 13	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Licogi 12.9	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cơ giới và xây lắp số 15-LICOGI15	Cùng công ty mẹ
Công ty xây dựng số 19-LICOGI19	Cùng công ty mẹ
Công ty LICOGI18	Cùng công ty mẹ
Công ty xây dựng 20 _ LICOGI20	Cùng công ty mẹ
Công ty LICOGI14	Cùng công ty mẹ

2.2. Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong năm

Các bên liên quan	Giá trị giao dịch (VND)	
	Năm nay	Năm trước
<i>Mua hàng, thuê nhà thầu phụ</i>		
Tổng Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Hạ tầng		
Công ty Cổ phần Licogi 12.6	2.616.394.000	2.755.171.582
Công ty Cổ phần Licogi 12-CIC	75.084.843.231	2.978.293.893
Công ty Cổ phần 12.1	9.453.764	4.684.064.091
Công ty Cổ phần Licogi 12.9	7.622.789.754	22.386.364

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của BCTC)

Cổ tức được chia		
Công ty Cổ phần 12.1	420.000.000	0
Công ty Cổ phần 12.6	225.000.000	195.571.200
Thu hồi cho vay		
Công ty Cổ phần 12.6	106.970.894	0
Công ty Cổ phần Licogi 12.9	500.000.000	1.893.029.106

2.3. Số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan	Giá trị giao dịch (VND)	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu		
Tổng Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	5.262.545.018	4.102.545.018
Công ty Cổ phần Licogi 12.6	0	0
Công ty Cổ phần Licogi 12-CIC	0	0
Công ty Cổ phần 12.1	1.860.881.250	1.300.000.000
Công ty Licogi 13	24.050.727	24.050.727
Công ty Cổ phần Licogi 12.9	0	0
Công ty Cổ phần Cơ giới và xây lắp số 15-LICOGI15	948.109.481	948.109.481
Công ty xây dựng số 19-LICOGI19	1.201.242.426	1.201.242.426
Công ty LICOGI18	216.000.000	216.000.000
Công ty xây dựng 20 _ LICOGI20	224.929.851	224.929.851
Công ty LICOGI14	64.318.681	64.318.681
Phải trả		
Tổng Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	0	358.020.000
Công ty Cổ phần Licogi 12.6	1.383.046.000	127.745.123
Công ty Cổ phần Licogi 12-CIC	12.813.046.446	2.515.909.729
Công ty Cổ phần 12.1	1.510.025.606	3.283.667.452
Công ty Cổ phần Licogi 12.9	3.548.170.719	2.876.963.100
Công ty xây dựng số 19-LICOGI19	31.300.000	31.300.000
Ứng trước		
Công ty Cổ phần Licogi 12-CIC	0	10.558.740.603
Công ty Cổ phần Licogi 12.9	0	1.087.003.701

3. Công cụ tài chính

3.1 Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm : Vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3.2 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của BCTC)

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.493.957.352	8.493.957.352
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	83.627.102.193	72.246.975.284
Trả trước cho người bán ngắn hạn	3.941.635.513	3.941.635.513
Phải thu ngắn hạn khác	7.980.439.995	7.742.456.662
Phải thu dài hạn của khách hàng	43.243.142.302	43.243.142.302
Phải thu dài hạn khác	136.649.962	136.649.962

3.3 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo dung quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay, phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Số dư ngày 31/12/2016
Phải trả người bán ngắn hạn	24.737.972.686
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	2.854.136.268
Chi phí phải trả ngắn hạn	10.352.549.361
Phải trả ngắn hạn khác	28.329.923.705
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	51.805.346.289
Phải trả người bán dài hạn	9.948.725.381
Người mua trả tiền trước dài hạn	2.231.893.000
Chi phí phải trả dài hạn	25.936.433.166
Phải trả dài hạn khác	553.502.642
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	32.728.597.344

3.4 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp trong nước, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.


Đối tượng	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	24.737.972.686	9.948.725.381	34.686.698.067
Người mua trả trước	2.854.136.268	2.231.893.000	5.086.029.268
Phải trả khác	28.329.923.705	553.502.642	28.883.426.347
Vay và nợ thuê tài chính	51.805.346.289	32.728.597.344	84.533.943.633

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của BCTC)

Người lập biểu




Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2017

Tổng Giám đốc



DƯƠNG XUÂN QUANG